

Số: 1473/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Thăng Bình tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 27/6/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-STNMT ngày 13/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thăng Bình, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục III đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Thăng Bình.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thăng Bình với các chỉ tiêu chủ yếu đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 51924/QĐ-UBND ngày 12/7/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai, triển khai thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao Bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai năm 2013 cho UBND các xã, thị trấn để quản lý, thực hiện.

- Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND huyện Thăng Bình có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương; kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Thăng Bình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thăng Bình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Thăng Bình;
- CPVP;
- Lưu VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THĂNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		41.224,56	100,00				41.224,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.850,56	69,98	28.862,02			28.862,02	70,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.197,13	24,74	9.855,00			9.855,00	23,91
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.615,31</i>	<i>20,90</i>	<i>8.635,50</i>			<i>8.635,50</i>	<i>20,95</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.581,82</i>	<i>3,84</i>	<i>1.219,50</i>			<i>1.219,50</i>	<i>2,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.557,15	13,48		5210,03		5.210,03	12,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.611,60	13,61	6.037,06			6.037,06	14,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.687,50	8,94	3.163,72			3.163,72	7,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.209,76	7,79	3.980,55			3.980,55	9,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>	<i>0,31</i>	<i>126,80</i>			<i>126,80</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	537,62	1,30		550,88		550,88	1,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,80	0,12		64,78		64,78	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.045,27	26,79	12.065,89			12.065,89	29,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	397,41	0,96	578,67			578,67	1,40
2.2	Đất an ninh	CAN	42,68	0,10	57,93			57,93	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,77	0,13	294,49			294,49	0,71
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,27	0,09	284,12			284,12	0,69
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,51	0,19	299,12			299,12	0,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	122,69	0,30	124,90			124,90	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,26	0,12	49,26			49,26	0,12
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,11	0,02		70,98		70,98	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.274,40	12,79	5.391,42			5.391,42	13,08
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.297,12</i>	<i>5,57</i>	<i>2.386,02</i>			<i>2.386,02</i>	<i>5,79</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>786,74</i>	<i>1,91</i>	<i>780,70</i>			<i>780,70</i>	<i>1,89</i>
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>1,09</i>	<i>0,00</i>	<i>6,45</i>			<i>6,45</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,30</i>	<i>0,02</i>	<i>16,10</i>			<i>16,10</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>93,56</i>	<i>0,23</i>	<i>120,25</i>			<i>120,25</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>56,48</i>	<i>0,14</i>	<i>62,79</i>			<i>62,79</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,99</i>	<i>0,01</i>	<i>5,10</i>			<i>5,10</i>	<i>0,01</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,51	0,00	4,51			4,51	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,63	0,02	12,22			12,22	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,34	0,01	5,30			5,30	0,01
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,19	0,03	13,77			13,77	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.992,99	4,83	1.921,86			1.921,86	4,66
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	0,00				0,01	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04	0,00				0,04	
	Đất chợ	DCH	6,41	0,02		56,30		56,30	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10	0,08	32,10			32,10	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,61	0,06		28,43		28,43	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,41	0,23		171,52		171,52	0,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.117,13	7,56	3.194,51			3.194,51	7,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	193,99	0,47	402,03			402,03	0,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,88	0,04	15,28			15,28	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,67	0,05	13,97			13,97	0,03
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	56,16	0,14		56,08		56,08	0,14
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.053,15	2,55		580,95		580,95	1,41
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	370,64	0,90				419,70	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,00				0,43	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.328,73	3,22	296,65			296,65	0,72
	Đất chưa sử dụng còn lại				296,65			296,65	0,72
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng					1.032,08		1.032,08	2,50
II	Khu chức năng								
1	Đất khu công nghệ cao	KCN							
2	Đất khu kinh tế	KKT			7935,00			7.935,00	
3	Đất đô thị	KDT			1314,02			1.314,02	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			14672,56			14.672,56	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			7144,27			7.144,27	
6	Khu du lịch	KDL				32,10		32,10	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			578,61		578,61	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC				91,38	91,38	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				299,12	299,12	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				535,43	535,43	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT				4.829,32	4.829,32	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Ghi chú: (*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THĂNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.099,81	59,66	221,81	35,15	15,35	86,62	9,71	31,01	52,88	19,32	79,31	58,29	57,88	54,31	49,17	10,03	14,25	19,49	11,81	36,81	16,46	12,71	147,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193,90	41,54	52,55	6,43	2,35	3,34	1,66	10,46		1,97	3,35	2,03	2,51	10,17	11,45	4,99	9,83	2,10	3,07	3,97	5,28	5,95	8,90	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	109,05	41,54	2,74	2,32	1,95	2,80	0,50	7,04		1,87	3,15	0,70	2,51	4,92	4,51	4,83	9,12	0,68	2,83	3,20	1,49	5,95	4,40	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	84,85		49,81	4,11	0,40	0,54	1,16	3,42		0,10	0,20	1,33		5,25	6,94	0,16	0,71	1,42	0,24	0,77	3,79		4,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	308,30	7,01	83,76	6,13	2,07	75,21	2,83	1,84	8,50	2,56	1,87	5,31	0,23	5,67	1,85	0,30	1,02	5,10	3,15	0,82	4,18	0,08	88,81	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,62	7,01	13,25	2,79	3,50	3,00	2,50	2,25	6,72	4,56	3,09	3,77	1,38	5,55	4,02	3,14	2,73	1,50	3,00	1,95	2,00	2,58	3,33	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	51,80		5,56			4,25	2,72		1,01								0,67	9,06				4,10	24,43	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	444,43	4,10	66,29	16,06	7,43			16,46	36,65	10,23	71,00	47,16	53,72	32,92	31,85	1,60		1,02	1,88	30,07	5,00		10,99	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,74		0,40	3,74		0,82							0,04					0,71	0,71				11,32	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02											0,02												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		158,56											33,03		33,03	38,03	5,00	0,11	16,00		0,33			33,03	
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	132,23											33,03		33,03	33,03		0,11							33,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,00																	16,00						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãm	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,33														5,00	5,00				0,33			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,16	2,29	2,94		0,80			5,61	3,94	0,17	0,03		0,15	0,11	0,82	0,71	0,33	0,20	0,60	0,76	0,29	1,35	1,06

Phụ lục III

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN THĂNG BÌNH
(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng cộng		1.035,41	3,02	90,85	164,13	16,01	20,43	69,38	12,68	126,94	4,63	2,37	3,74	9,51	9,72	2,61	14,09	83,51	208,76	45,36	2,45	4,96	25,59	114,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	682,60		64,00	137,59			65,00		120,00								80,00	205,45					10,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																							
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	672,60		64,00	137,59			65,00		120,00								80,00	195,45					10,56
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,00																	10,00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	352,81	3,02	26,85	26,54	16,01	20,43	4,38	12,68	6,94	4,63	2,37	3,74	9,51	9,72	2,61	14,09	3,51	3,31	45,36	2,45	4,96	25,59	104,11
2.1	Đất an ninh	CAN	0,73	0,01						0,20					0,20			0,15			0,17				
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	75,46																						75,46
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,35			19,39		13,41	1,55																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58		12,49										0,09										
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,58					0,30											0,28						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,57			2,89		1,40						1,00	5,28										
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,35	1,97	3,55	0,25	0,04	1,71	1,02	0,70	1,32	0,20	0,01	0,04	0,02	8,50	0,39	0,55	0,21	0,41	0,19	1,77	0,30	0,05	0,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>6,74</i>	<i>0,81</i>	<i>1,42</i>		<i>0,01</i>	<i>0,70</i>		<i>0,60</i>	<i>1,00</i>		<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,41</i>	<i>0,16</i>	<i>0,55</i>		<i>0,21</i>	<i>0,19</i>	<i>0,50</i>		<i>0,04</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,05</i>	<i>0,30</i>	<i>0,25</i>			<i>0,50</i>																	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>					<i>0,16</i>																	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,79</i>		<i>0,22</i>			<i>0,35</i>	<i>1,02</i>		<i>0,32</i>	<i>0,20</i>				<i>0,40</i>	<i>0,03</i>						<i>0,25</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,62</i>		<i>1,62</i>					<i>0,10</i>													<i>0,90</i>		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																						
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lành	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,14	0,03	0,02		0,03												0,01				0,04	0,01		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,01	0,43										0,03			0,20					0,32			0,03	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47															0,20	0,20		0,05				0,02	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01																			0,01				
	Đất chợ	DCH	8,36	0,40	0,27											7,69										
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,45									0,21							1,04		0,20					
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,33		1,33	1,00	1,00			1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00	1,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	95,04		9,48	3,01	14,97	3,61	1,81	10,78		3,22	1,36	1,61	3,01	1,22	1,22	2,22	0,98	1,90	23,80	0,68	3,66	1,88	4,62	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	5,66	1,04							4,62															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,71															10,17			20,00			22,66	22,88	